

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

Ex: The post office is in front of the lake.

5.13 NEAR: gần

Ex: I live near a river.

5.14 NEXT TO: bên cạnh

Ex: The bank is next to the post office

5.15 OPPOSITE: đối diện

Ex: The bakery is opposite the bookstore

5.16 TO THE LEFT/RIGHT: bên trái/ phải

Ex: - There is a well to the left of my house.

- There is a flower garden to the right of my house.

6. Giới từ chỉ thời gian (Prepositions of time)

6.1 In + tháng/ năm/ tháng, năm

Ex: In September in 1979 in September 1979

6.2 In + the morning/afternoon/evening (vào buổi sáng/chiều/tối)

Ex: I usually get up at 6 in the morning.

We often watch TV in the evening.

6.3 On + thứ/ ngày tháng/ ngày tháng năm

Ex: on Monday On September 14th on September 14, 1979

6.4 At + một điểm thời gian cụ thể

Ex: at 6 o'clock. She often goes to bed at 11 p.m

6.5 After/before + thời gian

Ex: After 5 o'clock Before 8 a.m

6.6 Between + thời gian + and + thời gian

Ex: I'll wait for you there between 7 p.m and 11 p.m

7. Tính từ sở hữu (Possessive adjectives)

7.1 Cách dùng (uses): Tính từ sở hữu được dùng để chỉ sự sở hữu của một người hay một vật về một vật nào đó. Tính từ sở hữu luôn luôn có danh từ theo sau.

Ex: my pen (bút của tôi), her house (nhà của cô ấy)

7.2 Bảng các tính từ sở hữu tương đương với các đại từ nhân xưng.

TT	Đại từ nhân xưng	Tính từ sở hữu	Nghĩa tiếng Việt
1	I	My	Của tôi
2	You	Your	Của bạn, của anh...
3	He	His	Của anh ấy, ông ấy...
4	She	Her	Của cô ấy, bà ấy...
5	It	Its	Của nó
6	We	Our	Của chúng tôi, chúng ta...
7	You	Your	Của các bạn, các anh...
8	They	Their	Của họ, của chúng nó...

7.3 Một số ví dụ:

- This is my pen. (Đây là bút của tôi)

Fanpage : <https://www.facebook.com/luenthiamax/>

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

- His house is very nice. (Nhà của anh ấy rất đẹp)
- My name is Hoa. What is her name? (Tên tôi là Hoa. Tên của cô ấy là gì?)
- What is your father's job? (Nghề nghiệp của bố bạn là gì?/ Bố bạn làm nghề gì?)

8. Đại từ sở hữu (Possessive pronouns)

8.1 Các đại từ sở hữu

Personal pronouns (Đại từ nhân xưng)	Possessive pronouns (Đại từ sở hữu)	Meaning (Nghĩa)
I	Mine	của tôi, của mình...
You	Yours	của bạn, của anh, của chị...
He	His	của anh ấy, của ông ấy...
She	Hers	của cô ấy, của chị ấy...
It	Its	của nó
We	Ours	của chúng tôi, của chúng ta...
You	Yours	của các bạn, của các anh, các chị...
They	Theirs	của họ, của chúng nó...

8.2 Cách dùng: Các đại từ sở hữu được dùng để thay thế cho tính từ sở hữu và danh từ khi chúng ta không muốn nhắc lại danh từ đó.

Ex: This is my house and that's hers. (hers = her house)

Your pen is blue. Mine is red. (Mine = my pen)

9. Sở hữu với danh từ (possessive case)

Ngoài cách nói sở hữu dùng tính từ sở hữu ra chúng ta còn gặp dạng sở hữu với danh từ. Ví dụ muốn nói: chiếc cặp của Hoa, cái thước của Lan, chúng ta sẽ sử dụng cách sở hữu với danh từ.

9.1 Thêm ('s) vào sau danh từ thứ nhất không tận cùng là "S"

Ex: the teacher's book. (quyển sách của một giáo viên)

Mr. Tuan's house. (ngôi nhà của ông Tuấn)

The children's school. (trường học của bọn trẻ)

9.2 Nếu danh từ thứ nhất tận cùng là "S" thì chỉ cần thêm dấu (').

Ex: the teachers' book. (quyển sách của những giáo viên)

My boss' car. (chiếc xe hơi của ông chủ tôi)

The girls' schoolbags. (những chiếc cặp sách của những cô gái)

9.3 Đối với danh từ chỉ vật chúng ta thường dùng cách sở hữu với "OF"

Ex: the leg of the table. (chân bàn)

The end of the story. (phần cuối của câu chuyện)

10. There + be... (có)

Chúng ta dùng "there + be" để chỉ sự hiện hữu của một người hay một vật nào đó. Nếu danh từ theo sau động từ "tobe" ở số ít hoặc danh từ không đếm được thì động từ "tobe" ở số ít. Nếu danh từ theo sau là danh từ đếm được số nhiều thì động từ "tobe" ở số nhiều.

10.1 There + is/was/has been + singular noun/uncountable noun

Ex:

- There is a book on the table.

- There is some water in the glass.
- There is a television, a radio and two tables in the livingroom.
- There was a car here yesterday.

10.2 **There + are/were/have been + plural noun**

Ex:

- There are some books on the table
- There are two tables, a television and a radio in the livingroom.

10.3 **Ở dạng phủ định ta thêm “not” sau động từ “to be”: There + be + not + noun**

Ex:

- There isn't a book on the table.
- There aren't some books on the table

10.4 **Ở dạng câu nghi vấn (câu hỏi) chúng ta đưa động từ “to be” lên trước “there”. Câu trả lời là Yes, there + be / No, there + be not.**

Ex:

- Is there a book on the table? – Yes, there is./ No, there isn't
- Is there some water in the glass? – Yes, there is/ No, there isn't
- Are there some books on the table? – Yes, there are/ No, there aren't.

11. **“Be going to”**

11.1 **Cách dùng (Use):** “Be going to” được dùng để diễn tả một hành động xảy ra ở tương lai có sự sắp đặt hoặc lên kế hoạch từ trước.

11.2 **Hình thức (Form):**

a. Câu khẳng định (Affirmative):

S + be + going to + V....

Ex: I am going to Hue tomorrow.

She is going to Ha Noi this evening.

We are going to the theater tonight.

b. Câu phủ định (Negative): **S + be not + going to + V...**

Ex: - I am not going to Hue tomorrow.

- She isn't going to Ha Noi this evening.

- We aren't going to the theater tonight.

c. Câu nghi vấn (Interrogative):

Be + S + going to + V...?

Yes, S + be/ No, S + be not

Ex: - Are you going to watch TV tonight? Yes, I am/ No, I am not

- Is he going to play soccer tomorrow afternoon? Yes, he is/ No, he isn't

12. **Mạo từ bất định ‘a’ và ‘an’:**

12.1. **A đứng trước một phụ âm hoặc một nguyên âm có âm là phụ âm.**

Ví dụ:

- a game (một trò chơi); a boat (một chiếc tàu thủy)
- a university (một trường đại học); a year (một năm)
- a European (một người Âu); a one-legged man (một người thọt chân)

12.2. **An đứng trước một nguyên âm hoặc một âm câm**

Ví dụ:

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

- an egg (một quả trứng); an ant (một con kiến)
- an honour (một niềm vinh dự); an hour (một giờ đồng hồ)

12.3. An cũng đứng trước các mẫu tự đặc biệt đọc như một nguyên âm.

Ví dụ:

- an SOS (một tín hiệu cấp cứu); an MSc (một thạc sĩ khoa học), an X-ray (một tia X)

12.4. A/An có hình thức giống nhau ở tất cả các giống, loài

Ví dụ:

- a tiger (một con cọp); a tigress (một con cọp cái)
- an uncle (một ông chú); an aunt (một bà dì)

Cách dùng mạo từ bất định

1. Trước một danh từ số ít đếm được.

Ví dụ:

- We need a microcomputer (Chúng tôi cần một máy vi tính)
- He eats an ice-cream (Anh ta ăn một cây kem)

2. Trước một danh từ làm bổ túc từ (kể cả danh từ chỉ nghề nghiệp)

- Ví dụ:
- It was a tempest. (Đó là một trận bão dữ dội)
 - She'll be a musician. (Cô ta sẽ là một nhạc sĩ)
 - Peter is an actor. (Peter là một diễn viên)

3. Trong các thành ngữ chỉ số lượng nhất định

- Ví dụ:
- a lot (nhiều); a couple (một cặp/đôi); a third (một phần ba)
 - a dozen (một tá); a hundred (một trăm); a quarter (một phần t*)

Lưu ý: a cũng được dùng trước half (nửa, rưỡi), khi half theo sau một số nguyên vẹn. Chẳng hạn, 2 1/2 kilos = two and half kilos hoặc two kilos and a half (hai kí rưỡi), nhưng 1/2 Kg = half a kilo (nửa kí) [không có a trước half]. Đôi khi người ta vẫn dùng a + half + danh từ, chẳng hạn như a half-dozen (nửa tá), a half-length (bức ảnh chụp nửa người); a half-hour (nửa giờ).

Không dùng mạo từ bất định

1. Trước danh từ số nhiều.

A/An không có hình thức số nhiều. Vì vậy, số nhiều của a cat là cats và của an apple là apples.

2. Trước danh từ không đếm được

Ví dụ:

- He gave us good advice (Ông ta cho chúng tôi những lời khuyên hay)
- I write on paper (Tôi ghi trên giấy)

3. Trước tên gọi các bữa ăn, trừ phi có tính từ đứng trước các tên gọi đó

- Ví dụ:
- They have lunch at eleven (họ dùng cơm trưa lúc 11 giờ)
 - You gave me an appetizing dinner (bạn đã cho tôi một bữa ăn tối thật ngon miệng).
- Tuy nhiên, nếu là bữa ăn đặc biệt nhân dịp nào đó, người ta vẫn dùng mạo từ bất định.
- Ví dụ:
- I was invited to breakfast (bữa điểm tâm bình thường) (Tôi được mời ăn điểm tâm).
 - We were invited to a dinner given to welcome the new director.

(Chúng tôi được mời dự bữa ăn tối chào mừng vị giám đốc mới).

13. Mạo từ xác định 'the'

* Các trường hợp dùng mạo từ "the"

13.1. use of the definite article: The + noun (noun được xác định) Ví dụ:

I want a boy and a cook, the boy must be able to speak

Trung tâm Luyện thi Amax – 39 LK 6A Làng Việt Kiều Châu Âu

A dog and a cat were traveling together, the cat looked black while the dog

13.2. A unique thing exists (Một người, vật duy nhất tồn tại) Ví dụ:

The earth goes around the sun.

The sun rises in the East.

13.3 Khi một vật dùng tượng trưng cho cả loài Ví dụ:

The horse is a noble animal

The dog is a faithful animal

13.4. So sánh cực cấp, Ví dụ:

She is the most beautiful girl in this class

Paris is the biggest city in France

13.5 Trước 1 tính từ được dùng làm danh từ để chỉ 1 lớp người và thường có nghĩa số nhiều

Ví dụ:

The one-eyed man is the King of the blind.

The poor depend upon the rich.

13.6. Dùng trong thành ngữ: BY THE (theo từng) Ví dụ:

Beer is sold by the bottle.

Eggs are sold by the dozen.

13.7. Trước danh từ riêng (proper noun) số nhiều để chỉ vợ chồng hay cả họ (cả gia đình) Ví dụ:

The Smiths always go fishing in the country on Sundays.

Do you know the Browns?

13.8 Trước tên: rặng núi, sông, quần đảo, vịnh, biển, đại dương , tên sách và báo chí, và tên các chiếc tàu.

Ví dụ: The Thai Binh river; the Philippines , the Times ...

13.9. Trước danh từ về dân tộc, giáo phái để chỉ toàn thể, Ví dụ:

The Chinese, the Americans and the French were at war with the Germans

The Catholics and the protestants believe in Christ

The Swiss; Dutch; the Arabs

13.10. Dùng với Both, all, both, half, double + The + Noun

Notes: All men must die (everyone)

All the men in this town are very lazy

13.11. Dùng với các loại nhạc cụ.

The guitar (I could play the guitar when I was 6.),

The piano, The violin

13.12. Khi sau danh từ đó có of

The history of England is interesting.

trong khi các môn học không có "the"

I learn English; He learns history at school.

--- The end ---